

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	279,389,102,475	271,175,300,079	492,373,973,895	461,301,799,855
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	38,734,106	22,597,399	475,519,722	27,308,693
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.34	279,350,368,369	271,152,702,680	491,898,454,173	461,274,491,162
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.35	235,783,596,326	217,234,933,114	413,805,596,172	375,339,225,801
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,566,772,043	53,917,769,566	78,092,858,001	85,935,265,361
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	7,081,055,453	3,811,067,818	9,502,630,796	7,451,594,131
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	6,575,287,557	2,739,964,701	8,672,057,569	4,677,890,069
	Trong đó: lãi vay phải trả	23		1,716,538,781	2,236,072,665	3,379,773,950	3,811,127,526
8	Chi phí bán hàng	24		4,358,146,881	5,769,426,648	7,151,888,769	9,058,175,647
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,850,389,451	28,117,827,393	39,791,837,541	46,571,151,318
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,864,003,607	21,101,618,642	31,979,704,918	33,079,642,458
11	Thu nhập khác	31		883,610,615	857,364,647	1,248,937,303	1,319,302,924
12	Chi phí khác	32		-	43,371,399	-	43,371,399
13	Lợi nhuận khác	40		883,610,615	813,993,248	1,248,937,303	1,275,931,525
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,747,614,222	21,915,611,890	33,228,642,221	34,355,573,983
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	3,952,970,167	4,279,260,077	6,379,370,766	6,909,190,575
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(13,119,013)	-	(29,445,253)	-
17	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		15,807,763,068	17,636,351,813	26,878,716,708	27,446,383,408
17.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1,999,897,624)	-	(3,008,634,167)	-
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		17,807,660,692	17,636,351,813	29,887,350,875	27,446,383,408
					-		-

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Hà Phương



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	6	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		495,799,427,463	339,006,660,784
1	Tiền	110		20,738,896,422	30,672,923,993
1	Tiền	111	V.1	20,738,896,422	30,672,923,993
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		162,880,884,135	129,080,518,130
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	135,001,946,865	102,663,680,273
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	25,515,418,020	19,203,514,133
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,363,519,250	7,213,323,724
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	292,643,232,545	172,215,075,205
1	Hàng tồn kho	141		292,643,232,545	172,215,075,205
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		19,536,414,361	7,038,143,456
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	67,396,372
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,554,224,799	6,369,951,736
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3,982,189,562	600,795,348
B	Tài sản dài hạn	200		167,517,526,850	126,834,941,515
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		128,625,712,295	105,948,009,889
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	109,880,112,436	92,802,376,559
-	- Nguyên giá	222		215,329,802,581	191,457,148,131
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105,449,690,145)	(98,654,771,572)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		129,911,512	19,672,778
-	- Nguyên giá	228		167,331,983	43,132,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37,420,471)	(23,460,005)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	18,615,688,347	13,125,960,552
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,814,505,000	17,814,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		21,051,581,194	3,046,698,265
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	20,766,333,994	2,790,896,318

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	6	5
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29,445,253	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	255,801,947	255,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		663,316,954,313	465,841,602,299
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		453,191,638,379	288,778,850,634
I	Nợ ngắn hạn	310		453,191,638,379	288,778,850,634
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	217,799,568,769	138,135,013,536
2	Phải trả người bán	312	V.16	128,635,234,037	64,090,220,336
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	2,271,150,799	2,959,922,077
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	7,945,800,756	3,950,730,255
5	Phải trả người lao động	315	V.19	79,084,250,370	72,520,774,567
6	Chi phí phải trả	316	V.20	2,953,172,240	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	2,038,223,824	312,924,704
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	12,464,237,584	4,173,274,350
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		196,667,990,101	177,062,751,665
I	Vốn chủ sở hữu	410		196,667,990,101	177,062,751,665
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	41,745,823,880	32,133,882,771
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	8,868,571,000	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	31,414,101,537	43,456,954,314
				-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
				-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		13,457,325,833	-
	Tổng nguồn vốn	440		663,316,954,313	465,841,602,299

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2,434,968,988	11,195,477,182
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		8,898,911,000	
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)			
	- Euro (EUR)			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2013
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng




Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		33,228,642,221	34,355,573,983
2- Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	7,776,006,221	6,376,031,880
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		372,296,665	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(775,688,682)	(702,579,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	3,379,773,950	3,811,127,526
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,981,030,375	43,840,154,389
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38,897,454,457)	(50,079,590,695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120,428,157,340)	(88,172,856,625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		83,361,450,313	8,423,078,109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17,908,041,304)	(327,310,118)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(3,379,773,950)	(3,529,327,142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(2,658,136,725)	(1,155,661,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,946,330,705)	(8,337,306,916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64,875,413,793)	(99,338,820,786)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI	(30,572,510,710)	(12,078,172,477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	141,818,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	633,870,500	702,579,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,796,822,028)	(11,375,593,477)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,051,270,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	325,967,026,941	292,260,973,516
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(248,202,234,281)	(171,951,935,252)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,106,088,500)	(8,819,311,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84,709,974,160	111,489,727,264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,662,261,661)	775,313,001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	30,672,923,993	17,021,747,606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28,234,090	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	21,038,896,422	17,797,060,607

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hà Phương



Nguyễn Minh Hằng

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
 Q.GÒ VẤP TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh :

Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại.
Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

3. Tổng số CNV : 3,786

4. Tổng số các công ty con :

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

* Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR-VT

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh

- Địa chỉ: 332 Lũy Bán Bích, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6. Công ty liên kết: Công ty CP Phú Mỹ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:

+ Các khoản đầu tư của công ty mẹ và các công ty con

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số

+ Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn

+ Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh

+ Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2. Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên báo cáo này.

5. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

6. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

7. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

12. Thông tin khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt:
- Tiền gửi ngân hàng:
- Cộng:

Số cuối kỳ
702,892,870
20,036,003,552
20,738,896,422

Số đầu năm
291,282,210
30,381,641,783
30,672,923,993

2. Phải thu khách hàng

Khách hàng trong nước

Công ty TNHH MTV Blue Exchange
Công ty TNHH B&O
Công ty CP Thái Sơn S.P
Huge Bamboo Enterprise Co., Ltd
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
Công ty CP May Sài Gòn 2
Công ty Chung Lương

Số cuối kỳ
48,758,305,296
38,303,718,049
5,427,314,418
1,511,482,558
1,932,231,079
1,033,989,000
-
-

Số đầu năm
41,283,473,697
23,607,554,375
16,903,653,911
303,105,000

Công ty Tân Hùng Ngọc	44,781,032	
Các khách hàng khác	504,789,160	469,160,411
Khách hàng nước ngoài	86,269,369,930	61,380,206,576
Promiles S.N.C	51,700,733,602	40,988,496,432
New Wave Group SA	9,569,049,953	6,841,331,952
Columbia Sportswear Company	16,536,016,042	11,405,186,624
Asmara International Company	1,996,492,321	165,848,176
Teijin Frontier Co.,	-	1,940,925,792
Gold Mark	3,746,613,366	
One Source	2,713,167,896	
Các khách hàng khác	7,296,750	38,417,600
Cộng:	135,027,675,226	102,663,680,273
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	23,049,943,272	17,155,410,725
Công ty CP Phú Mỹ	1,837,626,437	
Công ty TNHH TM&SX Dệt may Minh Đông	-	12,444,810
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GCKK Chế tạo máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty TNHH Kỹ thuật Huy Pha	-	
Công ty TNHH TM SX Khánh Tâm	-	
Công ty XD An Nhơn	-	
Công ty TP TV ĐT&Thiết kế XD 213 Hồng Bàng	583,000,000	
Metro	-	
Thế kỷ xanh	17,400,000	
Thành Trung	-	
CN Cty CP Bảy Sao Vàng	19,995,233,909	14,842,217,000
Cty TNHH MTV Phước Lợi	50,000,000	
Cty TNHH MTV SX TM DV MT Vạn Long Phát	-	
Các khách hàng khác	333,182,926	2,067,248,915
Nhà cung cấp nước ngoài	2,465,474,748	2,048,103,408
Jiangsu	-	803,306,816
HTT	823,370,346	175,657,456
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD	-	
Jiangyin	427,312,484	
Kaicherng	202,150,218	
Pepwing	-	
Shanghai Dragon	-	533,966,784
Shanghai Derun	148,109,644	
Shanghai East	228,277,873	
Truly	189,319,995	
Tolin	32,983,848	
Zhangjiang F	201,295,125	
Các khách hàng khác	212,655,215	535,172,352
Cộng:	25,515,418,020	19,203,514,133
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,280,705,764	1,736,906,419
Phải thu tiền ứng thuê đất - Cty CP Phú Mỹ	-	3,970,052,514
BHXX, BHYT, KPCĐ	665,280	
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	-	
Phải thu khác	82,148,206	1,506,364,791
Cộng:	2,363,519,250	7,213,323,724
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	194,875,773,061	83,960,625,221
- Công cụ, dụng cụ	2,020,119,327	1,161,091,965
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,431,965,569	1,455,101,457
- Thành phẩm	92,986,441,288	79,197,549,366
- Hàng hóa	1,328,933,300	6,440,707,196
Cộng:	292,643,232,545	172,215,075,205

6. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Ký quỹ mở L/C mua máy
- Cộng:

Số cuối kỳ

793,054,762

3,189,134,800

3,982,189,562

Số đầu năm

263,032,441

39,620,507

298,142,400

600,795,348

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	89,177,820,345	86,578,852,512	7,929,830,844	7,770,644,430	191,457,148,131
- Mua trong năm	5,504,428,274	16,117,065,842	1,575,851,546	2,965,495,479	26,162,841,141
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833	-	94,541,454	967,127,182
- Giảm khác	54,139,100	1,058,435,500	-	210,484,909	1,323,059,509
- Số dư cuối năm	94,595,031,624	100,797,975,021	9,505,682,390	10,431,113,546	215,329,802,581
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,022,657,072	53,624,641,466	4,629,725,277	4,377,747,757	98,654,771,572
- Khấu hao trong năm	1,095,383,986	5,654,957,467	407,156,494	625,498,659	7,782,996,606
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833	-	94,541,454	967,127,182
- Giảm khác	400,000	12,434,686	-	8,116,165	20,950,851
- Số dư cuối năm	37,084,563,163	58,429,306,292	5,036,881,771	4,900,588,797	105,449,690,145
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	53,155,163,273	32,954,211,046	3,300,105,567	3,392,896,673	92,802,376,559
- Số cuối năm	57,510,468,461	42,368,668,729	4,468,800,619	5,530,524,749	109,880,112,436
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	-	43,132,783	43,132,783
- Mua trong năm	-	-	-	124,199,200	124,199,200
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	167,331,983	167,331,983
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	-	23,460,005	23,460,005
- Khấu hao trong năm	-	-	-	13,960,466	13,960,466
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	37,420,471	37,420,471
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	-	-	-	19,672,778	19,672,778
- Số cuối năm	-	-	-	129,911,512	129,911,512

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch

- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5

b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :

- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch

- Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677

Số cuối kỳ

10,020,000,000

10,020,000,000

8,595,688,347

1,830,600,000

12,783,000

Số đầu năm

10,020,000,000

10,020,000,000

3,105,960,552

1,830,600,000

12,783,000

-Mua vật tư sửa chữa VP	5,519,462,093	1,262,577,552
-Mua vật tư điện thi công xưởng tại Quảng Nam	1,232,843,254	
Cộng:	18,615,688,347	13,125,960,552

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	4,341,000,000	4,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị
11. Đầu tư dài hạn khác		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTVT Gia Định	843,950	10,127,400,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(3,816,415,000)	2,931,100,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	(802,640,000)	900,000,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	(3,013,775,000)	2,031,100,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Chi phí trả trước dài hạn	9,739,727,704	1,698,102,564
Công cụ, dụng cụ	9,931,860,430	
Quyền sử dụng đất tại Cty TNHH May Tân Mỹ	1,094,745,860	1,092,793,754
Chi phí sửa chữa		2,790,896,318
Cộng:	20,766,333,994	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Tài sản dài hạn khác	249,801,947	249,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727.	1,000,000	1,000,000
+ Ký quỹ điện thoại	5,000,000	
+ Ký quỹ dịch vụ taxi		250,801,947
Cộng:	255,801,947	

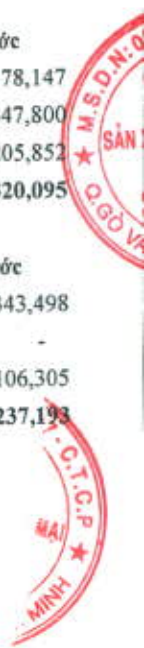
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	VND
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	10,297,851.95	217,799,568,769
- Vay ngắn hạn:	10,297,851.95	217,799,568,769
- Vay ngắn hạn USD	1,217,466.69	25,749,420,496
+ NH ANZ	1,956,123.37	41,372,009,288
+ NH FRIST BANK	3,128,089.07	66,159,083,838
+ NH HSBC CN TPHCM	3,996,172.82	84,519,055,147
+ NHNTHCM		
- Vay ngắn hạn VNĐ		
+ NH HSBC CN TPHCM		
+ NHNTHCM		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Phải trả người bán	64,505,648,947	23,223,265,339
Nhà cung cấp trong nước	685,019,894	250,429,489
Avery VN	114,263,138	
A.L.P	212,884,000	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		134,995,507
Công ty TNHH B&O	266,537,100	
Capital	1,058,656,100	110,988,201
Cosmos Knitting International		
Chu Lai		
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	5,061,752,182	5,963,635,649

Dũng Hùng	40,656,000	
Đại Á Âu	515,303,967	
Daluen	524,260,290	
Công ty TNHH in Đình Cao	-	
Đức Tín	-	
Đức Thắng	-	
Everpia	591,529,626	
Công ty Formosa VN	5,141,741,334	37,545,169
Kim Gia Huy	149,747,400	
Hải Dương	160,040,683	
Hoàn Hương	160,169,419	
Công ty TNHH TM-DV-KT Huỳnh Lai	322,380,608	
In Thảo Ly	306,928,289	103,346,372
Jiamei	565,313,420	102,402,814
Khánh Tâm	218,177,194	
Tân Hùng Ngọc	856,426,335	
Mainetti	132,826,595	
Minh Hoàng	111,041,815	
Mỹ Thanh	145,222,000	
Nguyễn Phát	1,311,508,078	
Ngọc Bảo	106,229,277	
Ojitex	365,054,459	
Công ty VN Pailho	3,163,262,352	1,539,679,065
Pang Rim	511,755,775	
Phạm Minh	31,586,610	
Premier VN	1,165,573,158	35,688,302
Promax	4,806,175,299	
Công ty TNHH Hai Xi	-	146,962,200
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	5,996,965,591	1,710,382,610
Công ty CP Phú Mỹ	4,845,273,061	
Công ty TNHH Shinih VN	1,010,671,889	
SML	253,713,945	
Công ty TNHH Sỹ Nam	131,260,481	
Tuấn Cường	45,792,450	
Thành Châu	230,899,722	
Kim Tín Thành	189,358,400	
Việt Phú	580,380,887	
Cơ sở Vinh Phát	2,123,483,706	1,553,845,876
Công ty TNHH YKK VN	16,582,657,618	4,619,160,083
Công ty Toung Loung	190,989,460	
Triển Triệu	296,144,344	
Huge Bamboo	-	131,841,453
Cty CP Bảy Sao Vàng	222,822,500	215,143,000
Công ty TNHH Ngô Gia	37,234,780	
Vinh Phú	219,301,500	
XD An Nhơn	106,359,000	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	487,216,607
Các nhà cung cấp khác	2,640,317,216	6,080,002,942
Nhà cung cấp nước ngoài	64,129,585,090	40,866,954,997
Bemis	-	10,950,576
Aarvec	341,889,750	
Delicacy	984,321,000	
Delton	161,481,519	
East Tung Co., Ltd	-	304,167,344

Formosa	1,363,845,060	
Huge Rock Textile Co.,Ltd	3,763,114,174	1,991,875,184
Inthanon	4,639,585,613	
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	5,531,738,722	4,588,601,680
Jiangsu	156,960,072	
Keen Ching	182,028,744	43,006,080
Kolon	368,803,125	
Maroc	1,634,398,187	
Nilorn	763,938	
Offshore Ltd	-	78,643,760
Pacess	487,823,482	
Pine Wood	1,588,691,768	
Tung Shing	3,037,140,000	5,693,272,000
Shanghai Sportin	4,075,084,926	2,016,449,136
Teijin Frontier Co.,	20,684,338,372	15,254,123,664
Unitex	5,500,641,667	2,561,350,272
Three Luser Co.,	-	364,364,000
SML	476,404,174	
Pepwing	3,322,031	322,592,608
Universal	4,291,468,034	
X'pan	4,187,700,000	
Các nhà cung cấp khác	668,040,732	7,637,558,693
Cộng:	128,635,234,037	64,090,220,336
17. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Teijin Frontier Co.,	2,158,407,626	
Blue Saigon USA	8,720,145	
OSC	10,575,000	
One Source	-	2,768,891,840
Three Luster Co.,	-	98,611,136
Các khách hàng khác	93,448,028	92,419,101
Cộng:	2,271,150,799	2,959,922,077
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,839,108,197	658,205,446
- Thuế nhập khẩu, thuế tài nguyên, tiền thuê đất, thuế khác	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,915,060,366	2,193,826,325
- Thuế thu nhập cá nhân	497,930,218	1,027,280,210
- Thuế tài nguyên	-	
- Tiền thuê đất	(432,491,409)	
- Thuế nhà thầu	126,193,384	71,418,274
Cộng:	7,945,800,756	3,950,730,255
19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	1,510,896,576	2,417,435,002
+ Trích trước lương phép năm 2013	1,510,896,576	2,417,435,002
+ Trích trước chi phí kiểm toán năm 2013	-	
+ Trích trước chi phí khác	-	
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013	-	
- Chi phí phải trả hàng FOB	457,164,175	14,743,747
+ Chi phí NPL	107,013,577	4,301,490
+ Trích CP đập	-	
+ Trích CP thuê	178,145,982	
+ Trích CP in	157,436,680	10,442,257

+ Trích CP giặt	-	
+ Trích CP hoa hồng	14,567,936	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	985,111,489	203,812,060
+ Chi phí NPL	985,111,489	203,812,060
+ Trích CP thuê	-	
Cộng:	2,953,172,240	2,635,990,809
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT	975,379,108	108,725,596
- Kinh phí công đoàn	901,357,200	204,199,108
- Bảo hiểm thất nghiệp	130,796	
- Phải trả khác	161,356,720	
- Cổ tức còn lại năm 2011	-	
Cộng:	2,038,223,824	312,924,704
21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4,152,574,350	440,178,147
Tăng trong năm	13,728,617,075	8,707,347,800
Chi quỹ trong năm	5,416,953,841	2,943,205,852
Số dư cuối năm	12,464,237,584	6,204,320,095
22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	1,763,343,498
Tăng trong năm	-	-
Chi quỹ trong năm	-	346,106,305
Số dư cuối năm	-	1,417,237,193



23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)		5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm					(5,132,522,606)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)						-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm						231,117,861		(231,117,861)
Lợi nhuận trong năm								51,770,692,602
Chia cổ tức								(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm						5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(984,102,032)
Giảm khác								(105,309,859)
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000						
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(104,500,000)						
Lợi nhuận trong năm								29,887,350,875
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm						459,529,726		(459,529,726)
Chia cổ tức								(14,106,088,500)
Trích lập các quỹ trong năm						9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(3,508,676,864)
Lợi ích của cổ đông thiểu số								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	-	41,745,823,880	8,868,571,000	31,414,101,537

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	97,435,750,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	114,639,493,684	114,639,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)

Cộng cổ tức đã chi:

Năm nay

Năm trước

88,685,710,000	88,685,710,000
17,638,600,000	-
106,324,310,000	88,685,710,000
8,816,683,000	8,865,021,000
5,289,405,500	
14,106,088,500	8,865,021,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

25%

25%

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,632,431	8,868,571
10,632,431	8,868,571
10,632,431	8,868,571
-	-
49,260	49,260
49,260	49,260
-	-
10,583,171	8,819,311
10,583,171	8,819,311

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VND

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

-	41,745,823,880	35,228,614,385
-	8,868,571,000	7,893,690,896

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
24. Tổng doanh thu	-	21,216,537.92	18,248,827.50	461,301,799,855
+ Doanh thu bán hàng		21,216,537.92	18,248,827.50	461,301,799,855
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		21,017,186.84	17,884,503.62	372,498,441,396
Doanh thu xuất khẩu CMP		168,631.08	364,323.88	7,588,137,774
Doanh thu mua TP xuất khẩu		30,720.00	-	-
Doanh thu nội địa		-	-	81,215,220,685
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-	-
		3,486,448,067	-	-
		475,519,722	1,135.21	27,308,693
25. Các khoản giảm trừ	-	475,519,722	1,135.21	27,308,693
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		-	1,135.21	23,644,155
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu mua TP xuất khẩu)		-	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)		-	-	3,664,538
+ Giảm giá (Doanh thu dịch vụ)		-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		-	-	-
		1,466,630	-	-
		491,898,454,173	18,247,692.29	461,274,491,162
26. Doanh thu thuần	-	21,212,926.50	18,247,692.29	461,274,491,162
+ Doanh thu bán hàng		21,212,926.50	18,247,692.29	461,274,491,162
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		21,015,495.42	17,883,368.41	372,474,797,241
Doanh thu xuất khẩu CMP		166,711.08	364,323.88	7,588,137,774
Doanh thu mua TP xuất khẩu		30,720.00	-	-
Doanh thu nội địa		-	-	81,211,556,147
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-	-
		3,486,448,067	-	-
		413,805,596,172	-	375,339,225,801
27. Giá vốn hàng bán	-	413,805,596,172		375,339,225,801
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		410,328,551,012		375,339,225,801
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		3,477,045,160		-
		9,502,630,796		7,451,594,131
28. Doanh thu hoạt động tài chính	-	9,502,630,796		7,451,594,131
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		88,952,498		54,714,338
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược		3,780,000,000		4,377,240,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM		19,530,000		19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giấy Sagoda		107,970,500		176,679,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á		-		-
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định		506,370,000		506,370,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn		419,400		9,792,901
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2,411,422,648		2,307,267,892
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,587,965,750		-
		8,672,057,569		4,677,890,069
29. Chi phí hoạt động tài chính	-	8,672,057,569		4,677,890,069
- Lãi tiền vay		3,379,773,950		3,811,127,526
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2,892,022,727		520,633,509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,400,260,892		346,129,034
- Chiết khấu thanh toán		-		-
		1,248,937,303		1,319,302,924
30. Thu nhập khác	-	1,248,937,303		1,319,302,924

- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	141,818,182	-
- Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng	1,107,119,121	1,245,340,754
- Thu nhập do kết chuyển từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Thu tiền bồi thường	-	73,962,170
	Năm nay	Năm trước
31. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chi phí khác	-	-
	Năm nay	Năm trước
32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
32.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,228,642,255	34,355,573,983
- Chi phí không hợp lệ	476,241,558	393,724,577
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Việt Á	-	-
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Ngoại thương VN	19,530,000	19,530,000
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP Da giày Sagoda	107,970,500	176,679,000
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP ĐT PT Gia Định	506,370,000	506,370,000
- Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế các khoản trích trước	-	-
- Lỗ tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu tại thời điểm lập báo cáo	(108,178,068)	-
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	658,685,747	-
- Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo	2,412,670,956	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	29,891,478,542	34,046,719,560
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	3,625,858,957	4,436,165,045
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	12,801,702	60,288,087
+ Lợi nhuận từ liên kết ĐH Y Dược	3,616,456,050	4,138,299,440
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ	(3,398,795)	89,011,730
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Lợi nhuận từ gia công wash	-	74,603,618
+ Lỗ các năm trước được chuyển ở cty con	-	-
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn	-	73,962,170
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	26,265,619,585	29,000,746,567
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)	6,379,370,766	6,909,190,575
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	5,472,906,026	5,800,149,313
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20% (Cty mẹ)	-	-
*20%	5,013,376,298	5,800,149,313
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 15% (Cty May Tân Mỹ)	-	-
*15%	919,059,453	(a)
- Thuế TNDN của Cty TNHH May Tân Mỹ được giảm 50% theo Giấy chứng nhận đầu tư (b)	459,529,726	-
- Thuế TNDN phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ (a) - (b)	459,529,727	-
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	906,464,739	1,109,041,262
32.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	-
- Bỏ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
32.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	6,379,370,766	6,909,190,575
33. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	192,340,242,093	205,565,167,497
- Phụ liệu, nhiên liệu	78,224,978,183	74,289,062,579
- Phụ tùng thay thế	11,692,131,338	2,044,825,818
- Công cụ	974,100,507	509,677,506
- Hàng hóa	564,968,976	-

- Bao bì	3,566,675,239	2,052,726,255
- Xuất bán NPL	7,207,019,582	
- Chi phí nhân công	111,872,747,453	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,877,599,884	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,530,254,457	-
- Chi phí bằng tiền khác	954,878,460	90,877,766,146
Cộng:	413,805,596,172	375,339,225,801

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Phú Mỹ
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
Công ty TNHH MTV Blue Exchange
Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phú Mỹ	-	300,000,000
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	
Tiền thuê quyền sử dụng đất	11,012,446,845	
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	1,562,831,120	
Tiền đất	3,670,052,514	
Tiền nước và xử lý nước thải xường wash	166,232,774	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	
Mua hàng	988,109,000	
Bán hàng	38,738,273,887	49,720,253,160
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	
Bán hàng	528,000,000	711,204,426
Công ty TNHH B&O	-	
Chi phí mua NPL	2,293,097,707	527,722,152
Bán hàng	6,523,660,507	23,236,032,014

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phú Mỹ	1,837,626,437	
Ứng trước tiền hệ thống xử lý nước thải xường wash	-	1,562,831,120
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	3,970,052,514
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	38,303,718,049	23,607,554,375
Tiền hàng phải thu	-	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	528,000,000	303,105,000
Tiền hàng phải thu	-	
Công ty TNHH B&O	5,427,314,418	16,903,653,911
Tiền hàng phải thu	6,000,000,000	
* Tại ngày 02/7/2013, Công ty TNHH B&O đã thanh toán:	(572,685,582)	
* Do đó, tính đến ngày 02/7/2013, Công ty TNHH B&O còn ứng trước cho Garmex Saigon		

Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

Chi phí gia công may phải trả

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

Tiền hàng phải trả

Công ty CP Phú Mỹ

Tiền thuê quyền sử dụng đất

Tiền nước và xử lý nước thải xường wash

Công ty TNHH B&O

Tiền NPL phải trả

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Ân